

PHỤ LỤC 05
KIỂM KÊ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH, GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiếu 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Hồ chứa													
1	Hồ Đập Mui (hồ Khe Mui)	2000240	522601	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Tưới	0,118	0,01			
2	Hồ Đập Sung Cây Da (hồ Cây Da)	1999608	521710	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Phụ lưu cấp 1 của sông Ngàn Sâu	Tưới	0,03	0,010			
3	Hồ Nhà Quan	2008086	515470	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh phụ lưu cấp 2 của sông Tiêm	Tưới	0,36	0,031			
4	Hồ Nhà Vân	2008228	514599	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Tưới	0,3	0,008			
5	Hồ Đập Miệu	2009530	517530	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh phụ lưu cấp 1 của sông Tiêm	Tưới	0,024	0,010			
6	Hồ Mực Bài	2005931	518644	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Mực Bài	Tưới	2	0,063			
7	Hồ Hà Thông	2006191	520522	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Tưới	0,35	0,031			
8	Hồ Cu Vức	2004935	521535	Hương	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,25	0,015			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
				Xuân				đổ vào sông Tiêm						
9	Hồ Zec Tường	2007272	521713	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Tưới	0,25	0,015			
10	Hồ Đập Phụ	2007035	519302	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Tưới	0,25	0,021			
11	Hồ Đập Úc	2009373	518952	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của sông Tiêm	Tưới	0,35	0,031			
12	Hồ Đập Chũ	2006771	517855	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Tưới	0,05	0,005			
13	Hồ Đập Nậy	2006662	519550	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Tưới	0,25	0,005			
14	Hồ Nhà Lò	2006369	520535	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của sông Tiêm thuộc lưu vực sông Ngân Sâu	Tưới	0,84	0,039			
15	Hồ Đập Làng	2010004	514312	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Phụ lưu cấp 1 sông Tiêm	Tưới	0,45	0,013			
16	Hồ Khe Trẹ	2011273	514214	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,008			
17	Hồ Đập Bắc	2011756	514177	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Rào Gà	Tưới	0,14	0,013			
18	Hồ Đập Họ	2012605	513860	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Hào	Tưới	1,27	0,160			
19	Hồ Bình Định (hồ Đập Đình)	2014684	516792	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Rào Gà	Tưới	0,1	0,010			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
20	Giếng Miếu Trăm Năm	2010516	513857	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,05				
21	Hào Thành Sơn Phòng	2009795	521110	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Nước mưa	Bảo tồn giá trị văn hóa	0,10				
22	Hồ Trọt Học	2011813	514519	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,20				
23	Hồ Bình Sơn	2013195	514396	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mưa	Cảnh quan môi trường	0,22				
24	Hồ Đá Hàn	2019919	507519	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Rào Nổ (khe Khu Nà)	Tưới và tạo nguồn CNSH, PD	19,75	5,990			
25	Hồ Khe Nậy	2017872	511486	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của khe Khu Nà thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Tưới	1,1	1,260			
26	Hồ Đập Sây	2020311	510845	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ chảy vào Khe Khu Nà	Tưới	0,45	0,018			
27	Hồ Đập Tắt	2018647	511605	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ chảy vào Khe Hào	Tưới	0,4	0,021			
28	Hồ Khe Nước	2019409	511487	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,24	0,015			
29	Hồ Đập Trâm	2018001	512013	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ chảy vào Khe Hào	Tưới	0,12	0,010			
30	Hồ Làng Vàng	2020669	514744	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Dài	Tưới	0,4	0,026			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
31	Hồ Động Nhón	2017147	516877	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Tưới	0,3	0,046			
32	Hồ Rú Mạo	2018717	516696	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Tưới	0,297	0,072			
33	Hồ Khe Cáo	2020987	512665	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Tưới	0,23	0,021			
34	Hồ Ông Độn	2019151	517531	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Tưới	0,218	0,026			
35	Hồ Cánh Hạc	2017886	515626	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Sâu	Tưới	0,15	0,018			
36	Hồ Đá Bạc	2015292	512937	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối thuộc hệ thống sông Ngàn Sâu (Khe Hào)	Tưới	2	1,500			
37	Hồ Hói Trung	2027028	508726	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,67	0,070			
38	Hồ Đập Bệ	2027597	508197	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,5	0,015			
39	Hồ Đập Bướm	2028145	507727	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Suối Hói Trùng	Tưới	0,3	0,030			
40	Hồ Khe Đập	2028046	507856	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,08	0,010			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
41	Hồ Cây Mả	2027526	508494	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,05	0,008			
42	Hồ Bàu Sen	2027272	508962	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,045	0,005			
43	Hồ Khe Trảy	2027854	508878	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,15	0,015			
44	Hồ Bộng Bồng	2026706	508079	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,016	0,008			
45	Hồ Khe Chẹt	2032019	501870	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,42	0,027			
46	Hồ Đập Ưoi	2033878	500950	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,2	0,011			
47	Hồ Đập Lành	2034708	497675	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 suối Hới Trươi	Tưới	0,3	0,011			
48	Hồ Khe Thuộc	2031709	504660	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,2	0,064			
49	Hồ Khe Xai	2031133	503328	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới và tạo nguồn CNSH	0,18	0,024			
50	Hồ Đập Nguyễn	2032008	501923	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,1	0,008			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
51	Hồ Khe Oi	2033590	500813	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,089	0,013			
52	Hồ Khe Nguồn	2033125	502123	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,08	0,005			
53	Hồ Am	2030492	504015	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,03	0,005			
54	HồỒỒ	2030226	504068	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,03	0,003			
55	Hồ Khe Cùng	2030591	500475	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Trươi	Tưới	0,02	0,006			
56	Hồ Khe Gõ	2036866	489467	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Xài (nhánh suối nhỏ đổ vào suối Hói Trươi, phụ lưu cấp 1 của sông Ngàn Trươi)	Tưới	1,024	0,119			
57	Hồ Đụng Nậy	2035919	489940	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào suối Hói Trươi	Tưới	0,05	0,021			
58	Hồ Bà Em	2035780	490235	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào suối Hói Trươi	Tưới	0,03	0,016			
59	Hồ Nguyễn Văn Trỗi	2036826	495243	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Suối Hói Trươi	Tạo nguồn cấp nước tưới,	0,03				

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
									CNSH					
60	Hồ Ngàn Trươi	2033909	498247	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Sông Ngàn Trươi	Tưới và tạo nguồn CNSH, NTTS, PD	775,7	8,860			
61	Hồ Khe Đá	2038012	479496	Sơn Kim 2	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào Khe Tre	Tưới	0,2	0,021			
62	Hồ Khe Ròng	2039623	480107	Sơn Kim 2	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào Khe Tre	Tưới	0,15	0,013			
63	Hồ Cây Choại	2039776	478879	Sơn Kim 2	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Nước Sốt	Tưới	0,1	0,005			
64	Hồ Cây Chanh	2041344	477143	Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Tưới	0,4	0,008			
65	Hồ Ông Đức	2041093	477266	Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Tưới	0,2	0,008			
66	Hồ Cầu Giang	2040798	474240	Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Tưới	0,22	0,015			
67	Hồ Khe Cáy	2041713	474725	Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ thuộc lưu vực sông Ngàn Phố	Tưới	0,2	0,008			
68	Hồ Vã (Vừ)	2051812	479964	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,013			
69	Hồ Thầy Chương	2053461	476747	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,010			
70	Hồ Khe Đồn	2053689	476525	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,008			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
71	Hồ Khe Trét	2052488	477189	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,010			
72	Hồ Ông Cảnh	2053025	474909	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,010			
73	Hồ Đập Bù	2051506	479246	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,005			
74	Hồ Ông Trưởng	2052638	474835	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,005			
75	Hồ Tri Báo	2048805	482632	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,49	0,015			
76	Hồ Làng Hùng	2047677	481913	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ cấp 2 của sông Ngàn Phố	Tưới	0,495	0,013			
77	Hồ Đình Đệ	2049622	482158	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,4	0,010			
78	Hồ Chẩn	2048508	482041	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,013			
79	Hồ Lở Dưới	2050848	482349	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,013			
80	Hồ Dầm	2052128	481611	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,013			
81	Hồ Lở Trên (hồ Lồi Trên)	2051033	481927	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,008			
82	Hồ Khe Dong	2047278	481934	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,005			
83	Hồ Trại Cộ	2047677	482335	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,08	0,008			
84	Hồ Thôn Tâm	2048852	483118	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,005			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
85	Hồ Khe Đồi (Khe Gát)	2052783	477928	Sơn Hồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,008			
86	Hồ Nước Lạnh	2041444	483439	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Phụ lưu suối Xi Lời	Tưới	0,23	0,013			
87	Hồ Trại Lưu	2042976	482479	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,305	0,013			
88	Hồ Kim Thành	2042873	480599	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,42	0,013			
89	Hồ Vây	2041848	479943	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Phụ lưu sông Rào Qua	Tưới	0,35	0,010			
90	Hồ Đình Đe	2045102	483558	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,010			
91	Hồ Cây Chanh	2045321	481045	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,13	0,010			
92	Hồ Trại Cau	2042252	482172	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Suối Xi Lời	Tưới	0,12	0,005			
93	Hồ Cây Bưởi	2045295	484002	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,010			
94	Hồ Cây Trổ	2045456	484129	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,008			
95	Hồ Bục Bục	2045795	484160	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,008			
96	Hồ Bông Phài	2044091	480674	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,010			
97	Hồ Cây Du	2040928	481051	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Tre	Tưới	0,04	0,015			
98	Hồ Mụ Hoán	2045296	480808	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,0103			
99	Hồ Khe Lầm	2044740	478695	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,0103			
100	Hồ Rày Sớm	2053098	483639	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe	Tưới	0,2	0,010			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
								suối nhỏ						
101	Hồ Mã Môi	2052432	485855	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,010			
102	Hồ Đá Chết	2051658	484904	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,010			
103	Hồ Cây Ưoi	2051437	485326	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,18	0,010			
104	Hồ Sen	2052322	485221	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,015			
105	Hồ Cây Sung	2051057	487069	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Suối Hàn Hán	Tưới	0,15	0,008			
106	Hồ Nậy	2051324	488388	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,010			
107	Hồ Động Tròn	2049364	488152	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 của suối Hàn Hám	Tưới	0,14	0,005			
108	Hồ Bụi Hóp	2051214	486382	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,12	0,005			
109	Hồ Cây Bưởi	2051980	483881	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,045	0,005			
110	Hồ Cây	2052987	484483	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 2 của sông Con	Tưới	0,045	0,005			
111	Hồ Ô Ô	2052877	483850	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,003			
112	Hồ Eo Vọt	2051990	485855	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,003			
113	Hồ Cao Thắng	2050437	491237	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	3,256	0,227			
114	Hồ Cửa Bàn	2050217	489126	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,16	0,026			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
115	Hồ Đập Quát	2048445	490814	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Suối Hàn Hán	Tưới	0,1	0,031			
116	Hồ Con Trường	2045015	488806	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Cầu Ku	Tưới	3,46	0,568			
117	Hồ Bèo	2046677	485639	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,036			
118	Hồ Trảng Riêng	2047673	485746	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối cấp 2 sông Ngàn Phổ	Tưới	0,49	0,021			
119	Hồ Hóc Lầy	2047562	486379	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,003			
120	Hồ Con Gạo	2048779	487541	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,29	0,018			
121	Hồ Mụ Trục	2047561	488174	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối cấp 2 sông Ngàn Phổ	Tưới	0,3	0,008			
122	Hồ Bảo Vệ	2048761	487952	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,07	0,005			
123	Hồ Bà Đám	2047783	486802	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,005			
124	Hồ Con Sắn	2048003	489758	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 2 của suối Hàn Hám	Tưới	0,03	0,005			
125	Hồ Cầu Kè	2044577	486858	Sơn Giang	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối cấp 2 sông Ngàn Phổ	Tưới	0,41	0,021			
126	Hồ Nồi Tranh Thượng (Hố Tra)	2053066	492687	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Kênh Nội Tranh (nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Phố)	Tưới	1,05	0,036			
127	Hồ Nồi Tranh	2052115	495065	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Kênh Nội Nậy	Tưới	0,447	0,036			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	Hạ (Hố Xạ)							(nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Phố)						
128	Hồ Đập Toi	2052394	494064	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Kênh Nội Tranh (nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Phố)	Tưới	0,5	0,015			
129	Hồ Đầm Đang	2051737	492796	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Kênh Nội Nậy (nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Phố)	Tưới	0,28	0,031			
130	Hồ Hố Tịt	2052412	495808	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,28	0,031			
131	Hồ Khe Hồ	2051760	492684	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,021			
132	Hồ Cây Đa	2053724	501980	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,5	0,026			
133	Hồ Cựa Cá	2054066	496808	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,015			
134	Hồ Vực Ròng	2055696	500791	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Trang	Tưới	2	0,103			
135	Hồ Khe Nhảy	2056505	497340	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,4	0,021			
136	Hồ Đập Thủng	2054091	496823	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,4	0,010			
137	Hồ Đập Háp	2055442	496749	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 của suối Hối Động	Tưới	0,3	0,018			
138	Hồ Côn Sơn (Cây Thị)	2057051	497226	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,010			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
139	Hồ Ao Sen	2055973	496707	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,008			
140	Hồ Mai Lĩnh (hồ Mái Lạnh)	2057164	497807	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,021			
141	Hồ đập Ngốc	2055847	498807	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,008			
142	Hồ Khe Trong	2053222	501984	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,008			
143	Hồ Hạp Chánh	2057278	496967	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,008			
144	Hồ Ao Lợi	2055484	496595	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới	0,02	0,008			
145	Hồ Đập Trám	2034569	503238	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Hối Phở	Tưới	0,35	0,054			
146	Hồ Đập Động	2036900	504931	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,25	0,021			
147	Hồ Sao Nha	2035955	502634	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,021			
148	Hồ Chợ Nháy	2037229	504112	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,02	0,010			
149	Hồ Quạnh	2033873	502447	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,09	0,005			
150	Hồ Rú Nón	2035329	506317	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,36	0,082			
151	Hồ Nây Cầu	2036939	505693	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,045	0,018			
152	Hồ Nây Ô	2033036	506327	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,045	0,015			
153	Hồ Chợ Su	2032336	507091	Thượng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,07	0,015			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
				Đức										
154	Hồ Cây Khế	2034417	512356	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 sông Ngàn Sâu	Tưới	0,46	0,057			
155	Hồ Khe Nải	2035807	510515	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,021			
156	Hồ Khe Son	2033814	508357	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,065	0,013			
157	Hồ Cây Trâm	2031396	508582	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 2 sông Ngàn Sâu	Tưới	0,033	0,010			
158	Hồ Bàu Lụi	2034770	509198	Thượng Đức	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,015			
159	Hồ Khe Cây	2042914	503273	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Cây	Tưới	0,03	0,013			
160	Hồ Áng	2042820	502789	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ của Khe Cây	Tưới	0,015	0,005			
161	Hồ Bãi Trạng	2040213	502429	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,25	0,023			
162	Hồ Nhà Trời	2041064	503767	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,064	0,008			
163	Hồ Hóp Trỏ	2042096	502728	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 2 của Khe Cây	Tưới	0,314	0,039			
164	Hồ Chợ Mít	2040140	504188	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,013			
165	Hồ Nhà Phát	2041554	502086	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,010			
166	Hồ Khe Rắn	2038136	501692	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,36	0,067			
167	Hồ Khe Xuôi	2038195	504453	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,044			
168	Hồ Khe Du	2037815	504112	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,06	0,013			
169	Hồ Đập Vại	2044011	504208	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,18	0,270			
170	Hồ Đập Chợ Sa 1	2037405	500890	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Xuôi	Tưới	0,02	0,004			
171	Hồ Đập Chợ Sa 2	2037624	501073	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ phụ lưu Khe	Tưới	0,02	0,004			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
								Xuôi						
172	Hồ Khe Mơ	2050676	491381	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Để - Nhánh cấp 2 của Khe Cái (đổ vào sông Ngàn Phổ)	Tưới	2,03	0,370			
173	Hồ Bình Khê	2040455	490145	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 của Khe Mơ	Tưới	0,39	0,077			
174	Hồ Bãi Sậy	2040927	492976	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,492	0,036			
175	Hồ Mỏ Kẹc	2038627	493384	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,35	0,018			
176	Hồ Lối Sen	2040989	494233	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,25	0,010			
177	Hồ Cây Truông	2042166	494024	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,008			
178	Hồ Đùng Đình	2038353	495364	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,008			
179	Hồ Chệp Mệp	2040726	493737	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,008			
180	Hồ Đập Dọc	2039465	493850	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,008			
181	Hồ Bực Cung	2039080	494030	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,010			
182	Hồ Cựa	2039311	495187	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,005			
183	Vàng Anh	2039073	494017	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,020			
184	Hồ Khe Dẻ	2042611	495024	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 2 của Khe Cái (đổ vào sông Ngàn Phổ)	Tưới	1,52	0,072			
185	Hồ Khe Sanh	2046292	499497	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Sanh	Tưới	0,41	0,026			
186	Hồ Trầm Trổ	2039987	497852	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,08	0,003			
187	Hồ Trầm Kè	2041374	497762	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,003			
188	Hồ Cầu Đất	2042212	497689	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,036			
189	Hồ Liên Hoàn	2045871	497550	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,041			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
190	Hồ Khe Kẽm	2042142	497001	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,24	0,033			
191	Hồ Miếu Thờ	2042213	499543	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,21	0,033			
192	Hồ Đồng Tráng	2043781	500549	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,023			
193	Hồ Cổ Ái	2043348	493239	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,003			
194	Hồ Hau Hau	2046223	499511	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,062	0,010			
195	Hồ Lôi Cầu	2046288	498646	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,015	0,003			
196	Hồ Vũng Môn	2041847	490164	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,02	0,005			
197	Hồ Hóc Ninh	2041603	490070	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,012	0,015			
198	Hồ Chợ Trâm	2048317	493765	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,013			
199	Hồ Bàu Ngải	2046544	491720	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,013			
200	Hồ Khe Su	2047852	501331	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,159	0,026			
201	Hồ Trảng Lầy	2046783	500023	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,010			
202	Hồ Bồng Trèn	2048229	500188	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,005			
203	Khe Điếc	2048251	499699	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,008			
204	Khe Mường	2047057	499365	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,01	0,008			
205	Hói Go	2052672	509030	Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	0,02				
206	Hồ Ló Vang	2052858	509146	Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	0,0108				
207	Hồ Cống Đen	2053519	509096	Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	0,02				
208	Hồ Đồng Tầu	2054554	510442	Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	0,02				

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
209	Ao Đồng Lũng	2054174	511580	Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,013				
210	Hồ Mộc Hương	1995407	586875	Sông Trí	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Nhánh suối chảy vào khe Cụp Bạc thuộc lưu vực sông Quyền	Tưới	1,97	1,180			
211	Hồ Lôi Đồng	1999052	585207	Sông Trí	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Sông Quyền	Tưới	0,42	0,049			
212	Hồ Eo Bù	1995579	586965	Sông Trí	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Sông Quyền	Tưới, NTTS	0,81	0,021			
213	Hồ Thủy Sơn (hồ Mụ O)	1998615	583930	Sông Trí	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cảnh quan môi trường	0,0165				
214	Hồ Thượng Sông Trí	1993485	581210	Kỳ Hoa	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	sông Trí, phụ lưu cấp I của sông Quyền	Tưới và tạo nguồn CNSH, SXCN	25,4	4,102			
215	Hồ Kim Sơn	1993703	582872	Kỳ Hoa	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Phụ lưu Khe Vang	Tưới và tạo nguồn CNSH	17,5	1,190			
216	Hồ Đá Cát	1998036	580110	Kỳ Hoa	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Nhánh suối chảy vào sông Kính và hồ chứa Thượng Sông Trí	Tưới	3,09	1,550			
217	Hồ Cồn Đền	1989113	581766	Kỳ Hoa	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Phụ lưu Khe Vang	Tưới	0,2	0,016			
218	Hồ Khe Sung	1994390	571992	Kỳ Lạc	Hà Tĩnh	Gianh	Hồ chứa	Phụ lưu Khe Ma Rén	Tưới	0,71	0,037			
219	Hồ Chà Rương	1987803	573012	Kỳ Lạc	Hà Tĩnh	Gianh	Hồ chứa	Nhánh suối đổ vào Khe Trồ Trồ	Tưới	0,4	0,011			
220	Hồ Chàng	1987876	576253	Kỳ Lạc	Hà Tĩnh	Gianh	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,011			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	Vương													
221	Hồ Tùng Lau	1998529	572199	Kỳ Lạc	Hà Tĩnh	Gianh	Hồ chứa	Khe Ma Rén	Tưới	0,2	0,027			
222	Hồ Con Ré	1994500	571980	Kỳ Lạc	Hà Tĩnh	Gianh	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,4	0,032			
223	Hồ Cây Trâm	1989522	569426	Kỳ Thượng	Hà Tĩnh	Gianh	Hồ chứa	Phụ lưu suối Rào Mọn	Tưới	0,13	0,021			
224	Hồ Bàu Hóp	1993938	563205	Kỳ Thượng	Hà Tĩnh	Gianh	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Rào Trỏ	Tưới	0,5	0,019			
225	Hồ Gò Đá	1992187	565233	Kỳ Thượng	Hà Tĩnh	Gianh	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Rào Trỏ	Tưới	0,2	0,027			
226	Hồ Đập Đá Qoại	1990260	565409	Kỳ Thượng	Hà Tĩnh	Gianh	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Rào Trỏ	Tưới	0,1	0,032			
227	Hồ Văn Võ	2003219	579729	Kỳ Văn	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe Cà - phụ lưu cấp 1 của sông Kinh thuộc lưu vực sông Quyền	Tưới	0,71	0,860			
228	Hồ Bàu Môn (hồ Bàu Môn)	1999253	570132	Kỳ Văn	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,011			
229	Hồ Con Trường	1999690	570924	Kỳ Văn	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,48	0,021			
230	Hồ Sông Rác	2008301	565060	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Hồ chứa	Sông Rác	Tưới	124,5	13,800			
231	Hồ Thượng Tuy	2010650	557110	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Hồ chứa	Khe Thượng Lộc	Tưới	18,9	4,370			
232	Hồ Bàu Bà	2010207	560412	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Hồ chứa	Khe suối nhỏ đổ vào sông Rác	Tưới	0,3	0,029			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
233	Hồ Khe Su	2013986	566514	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Hồ chứa	Phụ lưu cấp 1 sông Kinh	Tưới	0,17	0,027			
234	Hồ Động Bạy	2013874	558622	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,23				
235	Hồ Bàu Nây	2015651	560285	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	0,06				
236	Hồ Cúp Cháy	2015439	560861	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	0,06				
237	Hồ Kê Gỗ	2012505	543895	Cẩm Duệ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	sông Rào Cái (tên gọi khác là sông Cửa Sốt)	Tưới và tạo nguồn CNSH, PD	345	29,800			
238	Hồ Hốc Cui (hồ Hố Cui)	2014797	543863	Cẩm Duệ	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,021			
239	Hồ Bộc Nguyễn	2016597	541612	Cẩm Duệ	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 sông Cửa Sốt	Tạo nguồn CNSH	24,01				
240	Hồ Khe Trời (hồ Con Trời)	2002990	526858	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Phụ lưu cấp 3 đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	2,17	0,170			
241	Hồ Khe Sông (hồ Con Song)	2003549	526227	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Phụ lưu cấp 3 đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	0,55	0,140			
242	Hồ Nước Vàng	1998387	527121	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	1,1	0,064			
243	Hồ Ma Leng	2003360	525150	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	0,76	0,210			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
244	Hồ Đập Hội	1999082	531946	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	0,31	0,034			
245	Hồ Khe Vạng	1998632	524947	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	0,16	0,021			
246	Hồ Cây Kè	1997983	525722	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,005			
247	Hồ Thùng Trứa	2001442	529055	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	0,16	0,024			
248	Hồ Đập Lù	2000510	531034	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	0,37	0,032			
249	Hồ Nhà Tàu	2002330	531132	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,14	0,011			
250	Hồ ZEC 20 (hồ Đồng Bệ)	1999107	532011	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	0,14	0,021			
251	Hồ Cây Chanh	1998315	532668	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,06	0,013			
252	Hồ Đập Đá	2002018	528357	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	0,374	0,106			
253	Hồ Động Dài	2002036	527878	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Phụ lưu cấp 2 đổ vào sông Ngàn Sâu	Tưới	0,319	0,037			
254	Hồ Khe Dối (hồ Đập Rộc Đá)	2004212	525446	Phúc Trạch	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,005			
255	Hồ Khe Ruộng	2008386	526888	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,46	0,053			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
256	Hồ Đá Bàn	2009245	527460	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,027			
257	Hồ Đập Bệ	2006149	526553	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 2 sông Ngàn Sâu	Tưới	0,15	0,021			
258	Hồ Tiền Phong	2006096	522764	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,016			
259	Hồ Khe Bắc	2005837	522282	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 2 sông Tiêm	Tưới	0,057	0,005			
260	Hồ Nước Đỏ	2012116	524970	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 2 suối Rào Trí	Tưới	0,8	0,034			
261	Hồ Khe Sắn	2010142	525178	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,372	0,016			
262	Hồ Ông Vờm	2010118	528021	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,12	0,011			
263	Bàu Cây Căng	2005110	522907	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	0,018				
264	Hồ Tân Trà	2010897	526457	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	0,05				
265	Hồ Nam Trà	2010123	528070	Hương Đô	Hà Tĩnh	Cả	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới và CNSH	0,037				
266	Hồ Khe Xai	2022805	535514	Thạch Xuân	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu số 6 - phụ lưu cấp 1 của sông Đò Điêm (tên khác là sông Nghèn)	Tưới và tạo nguồn CNSH	10,9	1,255			
267	Hồ Đập Đợi	2020609	538339	Thạch Xuân	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 sông Cửa Sót	Tưới	0,45	0,095			
268	Hồ Bái Thượng	2017652	539169	Thạch Xuân	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,14	0,037			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
269	Hồ Bến Ngự	2017802	537610	Thạch Xuân	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,011			
270	Hồ Tân Hoà	2019398	540867	Thạch Xuân	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,005			
271	Hồ Đập Nhự	2020613	538260	Thạch Xuân	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,52	0,037			
272	Hồ Đập Trúc	2019876	537830	Thạch Xuân	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,011			
273	Hồ Đập Làng	2015290	520530	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của sông Tiêm	Tưới	2,8	0,133			
274	Hồ Họ Võ	2015828	524998	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Cái (tên khác là khe Đá Đen)	Tưới	2,47	0,250			
275	Hồ Khe Con	2016294	523881	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 của Khe Cái	Tưới	1,63	0,220			
276	Hồ Đập Khe Dài (hồ Đập Dài)	2011912	520064	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của sông Ngàn Sâu	Tưới	1,15	1,380			
277	Hồ Đập Trạng	2016292	519191	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của sông Ngàn Sâu	Tưới	1,2	0,180			
278	Hồ Cha Chạm	2012499	523364	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,45	0,027			
279	Hồ Cây Sắn	2012874	519485	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,021			
280	Hồ Ma Ka	2014257	525598	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Cái	Tưới	0,42	0,019			
281	Hồ Khe Du	2017931	521643	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 Khe Lo	Tưới	0,38	0,024			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
282	Hồ Khe Trường (hồ Khe Dam)	2018481	520888	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe Lo	Tưới	0,14	0,011			
283	Hồ Khe Vôi	2020337	520472	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 1 Khe Lo	Tưới	0,102	0,027			
284	Hồ Đập Choại	2018390	522240	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,034	0,011			
285	Hồ Bàu Quan	2016415	523918	Hương Phố	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,021			
286	Hồ Khe Bò	1986978	602489	Hoành Sơn	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,47	0,040			
287	Hồ Tàu Voi	1995821	586854	Vũng Áng	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Suối Thông và khe nước mặn	Tưới và tạo nguồn CNSH, SXCN	7,522	1,250			
288	Hồ Con Trè	1994541	593361	Vũng Áng	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Nước mưa	Cảnh quan môi trường	0,75				
289	Hồ Khe Cà	2006568	578304	Kỳ Khang	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,010			
290	Hồ Đập Hiếm	2003845	579738	Kỳ Khang	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,8	0,0002			
291	Hồ Hói Giềng	2009018	580902	Kỳ Khang	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới		0,005			
292	Hồ Đồng Quanh	2006926	578150	Kỳ Khang	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	tưới	0,02	0,005			
293	Hồ Khe Chanh	2008875	576631	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,11	0,011			
294	Hồ Mạc Khê	2008797	574797	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Nhánh suối chảy vào sông Kinh thuộc lưu vực sông Quyền	Tưới	5,44	0,672			
295	Hồ Tân Phong	2013688	575476	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,23	0,064			
296	Hồ Đá Đen	2014515	577678	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,027			
297	Hồ Phú Tân	2013729	577277	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,008			
298	Hồ Đê Cò	2014503	578743	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,011			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
299	Hồ Đập Mới	2011623	574975	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,02	0,003			
300	Hồ Đập Trù	2011020	572157	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,02	0,005			
301	Hồ Nước Xanh	2009992	570689	Kỳ Xuân	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	nhánh suối chảy vào sông Trí	Tưới	1,61	0,019			
302	Hồ Bảy Sào	2013766	568132	Kỳ Xuân	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,48	0,040			
303	Hồ Ba Khe	2015422	568505	Kỳ Xuân	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	1,02	0,080			
304	Hồ Cỏ Lăn	2016057	570546	Kỳ Xuân	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,38	0,064			
305	Hồ Khe Chọ	2054200	525494	Kỳ Xuân	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,7	0,016			
306	Hồ Khe Còi	2017300	571734	Kỳ Xuân	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,48	0,170			
307	Hồ Khe Trúc	2015140	574280	Kỳ Xuân	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,013			
308	Hồ Đập Tây	2016039	572090	Kỳ Xuân	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,011			
309	Hồ Khe Viêng	2016050	574868	Kỳ Xuân	Hà Tĩnh	Quyền	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,011			
310	Hồ Khe Lau	2018472	567151	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Hồ chứa	Khe Lau	Tưới	0,78	0,050			
311	Ao Vườn Ươm	2024767	546063	Cẩm Bình	Hà Tĩnh	Rác	Khác	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,03				
312	Hồ Nương Vòng	2024258	549533	Cẩm Bình	Hà Tĩnh	Rác	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,09				
313	Hồ Đập Lỗ	2030234	544568	Thành Sen	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,19	0,027			
314	Hồ Cồn Cò	2030610	544623	Thành Sen	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu sông Cửa Sót	Tưới	0,3	0,021			
315	Hồ Bảy Mậu (hồ Bảy Mẫu)	2030156	542763	Thành Sen	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Nước mưa	Cảnh quan môi trường	0,02				
316	Hồ Bồng Sơn	2027320	542950	Thành Sen	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Nước mưa	Cảnh quan môi trường	1,1				
317	Hồ Đập Cốt	2029124	544078	Thành Sen	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,021			
318	Hồ Đập Hới Cốt	2026049	536216	Hà Huy Tập	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,1				

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
319	Hồ Đồng Đàm	2026264	536783	Hà Huy Tập	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,1				
320	Hồ tự nhiên (phường Hà Huy Tập)	2025329	536167	Hà Huy Tập	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,2				
321	Hồ Cửa Thờ- Trại Tiểu	2030030	524498	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe Thờ - Phụ lưu cấp 1 của sông Nhe thuộc lưu vực sông Nghèn	Tưới và tạo nguồn CNSH	15,9	1,690			
322	Hồ Nang Nang	2032007	526625	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu sông Già	Tưới	0,17	0,016			
323	Hồ Cây Trời	2031132	525059	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu sông Già	Tưới	0,03	0,011			
324	Hồ An Hùng	2033696	520063	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu sông Nhe	Tưới	0,94	1,180			
325	Hồ Đập Quan	2033889	519427	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu sông Nhe	Tưới	0,1	0,037			
326	Hồ Cựa Người	2032575	517866	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu sông Nhe	Tưới	0,1	0,037			
327	Hồ Đập Tề	2033540	520699	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,019			
328	Hồ Đập Mung	2023344	512066	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của khe Khu Nà, phụ lưu cấp 2 của sông Ngàn Sâu	Tưới	1,3	0,090			
329	Hồ Đập Ròng	2023766	512850	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối đổ vào khe Khu Nà	Tưới	0,09	0,008			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
330	Hồ Khe Tráng	2026777	513429	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,314	0,046			
331	Hồ Khe Sông	2025301	510959	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,13	0,021			
332	Hồ Thia Thia	2024021	513885	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của khe Khu Nà	Tưới	0,03	0,024			
333	Hồ Đập Bến	2029402	516185	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh cấp 2 sông Ngàn Sâu	Tưới	0,2	0,016			
334	Hồ Đập Bật	2029759	518605	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,013			
335	Hồ Cồn Vung	2029369	516629	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào Ngàn Sâu	Tưới	0,03	0,016			
336	Hồ Khe Rọ	2025238	511855	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,011			
337	Hồ Khe Cọi	2022781	516220	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,32	0,021			
338	Hồ Đập Hóp	2024110	518667	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,48	0,027			
339	Hồ Khe Trai	2022264	516540	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,45	0,005			
340	Hồ Cây Hương	2024195	515253	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào Ngàn Sâu	Tưới	0,164	0,032			
341	Hồ Đập Già	2024615	515939	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào Ngàn Sâu	Tưới	0,25	0,027			
342	Hồ Ông Rang	2024711	515252	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối nhỏ đổ vào Ngàn Sâu	Tưới	0,2	0,016			
343	Hồ Khe Phường	2021950	516791	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,12	0,008			
344	Hồ Bàu Nậy	2022939	516223	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,011			
345	Hồ Cá Á	2026725	513236	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Hồ tự	Khe suối nhỏ, Tạo nguồn cấp		0,1				

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
							nhiên	nước mưa	nước tưới					
346	Bàu Thia Trong	2025952	511382	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,02				
347	Hồ Thanh Niên	2040048	510198	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Phụ lưu số 14	Tưới	0,22	0,037			
348	Hồ Đập Trạ	2038362	507946	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Phụ lưu sông Ngàn Sâu	Tưới	0,4	0,106			
349	Hồ Đập Bạ	2040216	509271	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối đổ vào Phụ lưu 14	Tưới	0,04	0,101			
350	Hồ Đập Am	2040471	505548	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Nhánh suối đổ vào Phụ lưu 14	Tưới	0,52	0,106			
351	Hồ Lạm	2035575	514244	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,021			
352	Hồ Đồng Ngọn	2036298	514611	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,024	0,011			
353	Hồ Khe Nanh	2037068	512076	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới, NTTS	0,038	0,011			
354	Hồ Cánh Gà	2038936	511299	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,0102	0,016			
355	Hồ Trúc	2037508	526421	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,19855	0,016			
356	Hồ Ông Miên	2038898	508667	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,035	0,011			
357	Hồ Trốc Xối	2040115	512709	Đức Thịnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Nhánh suối đổ vào khe Lang	Tưới	0,43	0,045			
358	Hồ Khe Lang	2039568	513814	Đức Thịnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe Lang	Tưới	6,977	0,159			
359	Hồ Đập Khe Bé	2041151	511060	Đức Thịnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,034				
360	Hồ Đập Eo Cây Cà	2042793	511363	Đức Thịnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,039	0,011			
361	Hồ Phượng Thành	2046372	507823	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,46	0,027			
362	Hồ Ao Sen	2042993	510467	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,033	0,016			
363	Hồ Bà Diệm	2043114	506249	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,012	0,011			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
364	Hồ Cũ Trạng	2045642	504762	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,02				
365	Hồ, ao thôn Phượng Thành	2046493	505161	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ tự nhiên	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,0342				
366	Ao Núi Ròm	2046738	505814	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,012				
367	Ao Đồng Lòi	2048109	506989	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,0384				
368	Đầm lầy Đồng Mý	2048779	505945	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,0147				
369	Hồ Xóm 6	2049385	506194	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,02	0,011			
370	Hồ Đá Hàn	2048108	506988	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,18	0,016			
371	Hồ Vực Thù	2050528	508085	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,01	0,011			
372	Ao Bàu Quán	2049027	505780	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Nước mưa	Cảnh quan môi trường	0,013				
373	Hồ Cầu Đuôi	2049499	509810	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,048	0,011			
374	Hồ Bàu Mối	2045028	506708	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới, NTTS	0,165	0,010			
375	Hồ Thiên Tượng	2050938	522183	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Suối Tiên - phụ lưu cấp 1 của sông Đò Diêm	Tạo nguồn CNSH	0,89				
376	Hồ Khe Môn	2050892	522817	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới và tạo nguồn CNSH	0,15				
377	Hồ Bình Lạng	2049996	520309	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,011			
378	Hồ Khe Dọc	2053082	520076	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn CNSH	0,501				
379	Hồ Nhà Thờ	2055322	520820	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,13	0,016			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
380	Hồ Đại Rai	2051010	521972	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	tưới	0,8	0,037			
381	Hồ Đá Bạc	2050421	525041	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Sông Hai Huyện	Tưới và tạo nguồn CNSH, SXCN	2,95	0,530			
382	Hồ Nhâm Xá	2047695	523718	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,037			
383	Hồ Đập Lợ	2047017	525538	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	tưới	0,1	0,011			
384	Hồ Cao Sơn	2053530	533683	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,65	0,064			
385	Hồ Đá Hòn	2057604	532377	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,021			
386	Hồ Sắc Hàu	2059970	532293	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,016			
387	Hồ Song Nam	2050473	536516	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,011			
388	Hồ Khe Roong	2060139	532097	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,04	0,037			
389	Hồ Xanh Nước	2054262	532856	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,024			
390	Hồ Đồng Bản	2055670	533486	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,03	0,027			
391	Hồ Đồng Kiện	2054519	531652	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,11	0,029			
392	Hồ Xuân Hoa	2054531	530528	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Nhánh suối là phụ lưu cấp 1 của rào Mỹ Dương	Tưới và tạo nguồn CNSH	9,0	0,750			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
393	Hồ Cồn Tranh	2055771	528680	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Rào Mỹ Dương	Tưới	2	0,146			
394	Hồ Hành Khiển	2057075	528888	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,12	0,021			
395	Hồ Đồng Hới	2052176	534876	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,07				
396	Ao Đình Làng Hoa Vân Hải	2054275	532836	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Khác	Nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,016				
397	Hồ Khe Làng	2059177	523412	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,021			
398	Hồ Khe Lim	2056681	523766	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,26	0,037			
399	Hồ Đồng Ván	2056629	522704	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,12	0,021			
400	Hồ Nhà Lương	2055044	525492	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,027			
401	Hồ Đồng Trày	2056153	526320	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,37	0,037			
402	Hồ Trúc Bè	2053573	524661	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,032			
403	Hồ Khe Chợ	2015826	571319	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,037			
404	Hồ Hới Sỏi	2063801	526109	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,1				
405	Hồ Cầu Tây	2064019	525933	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,01				
406	Hồ Khe Lầy	2063366	524831	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,01				
407	Hồ Cây Đa	2062063	523438	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,01				
408	Đầm Vực	2059182	523362	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,03				
409	Đầm Rào	2057576	521432	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Khác	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,15				
410	Hồ Đền Sét	2056622	522702	Tiên Điền	Hà Tĩnh	Rào Mỹ	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,05	0,016			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
						Dương								
411	Hồ Đập Bún	2024099	533897	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu số 6	Tưới	3,52	0,500			
412	Hồ Khe Giao	2025894	527837	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Sông Già	Tưới	2,89	1,318			
413	Hồ Đá Đen	2025909	528253	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,64	0,037			
414	Hồ Đp Xạ	2026522	530880	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,44	0,080			
415	Hồ Đập Bò	2025793	532097	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,07	0,034			
416	Hồ Đập Bạng	2024779	532574	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,053			
417	Hồ Đập Bàu Am	2029634	533760	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,027			
418	Hồ 19/5	2028545	531342	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,25	0,021			
419	Hồ Đập Bạng	2029567	534981	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,03				
420	Hồ Bà Độ	2028698	532170	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,021			
421	Hồ Đập Choại	2028755	531580	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,026			
422	Hồ Đập Gây	2026852	529280	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,032			
423	Hồ Cô Ngựa	2027789	528213	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,032			
424	Hồ Thuần Chín	2025754	532086	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,15	0,016			
425	Hồ Đập Cầu Trắng	2024801	532556	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,35	0,032			
426	Hồ Vũng Ang	2035294	527855	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,053			
427	Hồ Đập Mười	2035836	530210	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,06	0,021			
428	Hồ đập Trầm	2035996	531330	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,4	0,053			
429	Hồ đập Đình	2034511	533403	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,032			
430	Hồ đập Hà	2035778	531742	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,027			
431	Hồ đập Vịnh	2035938	531721	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,021			
432	Hồ Chà Vập	2029134	530054	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,2	0,027			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
433	Hồ Bàu Cộc	2030474	533303	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,032			
434	Hồ Trầm Bồng	2029174	537559	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,53	0,032			
435	Hồ Ấp Bắc	2031974	538236	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,14	0,016			
436	Hồ Đập Hạ Lầm	2033912	537837	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,3	0,026			
437	Hồ Đập Đồng Cung	2036821	535586	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,5	0,026			
438	Hồ Miêu Rọi	2035466	535814	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Cảnh quan môi trường	0,22				
439	Hồ Đập Ghè	2033554	542080	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu sông Cửa Sót	Tưới	0,3	0,042			
440	Hồ Vũng Đồi	2032894	544702	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu sông Cửa Sót	Tưới	0,15	0,016			
441	Hồ Đập Hạ	2034076	540124	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu số 6	Tưới	0,35	0,037			
442	Hồ Hoàng Gò	2033301	544215	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Phụ lưu sông Cửa Sót	Tưới	0,25	0,037			
443	Hồ Nhật Tân	2031397	544454	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,2				
444	Hồ Linh Tiến	2032903	544031	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước cho NTTS	0,1				
445	Hồ Lắng	2032454	543482	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,1				
446	Hồ Vòng	2032314	542886	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,06	0,011			
447	Hồ Đập Tran (hồ Tran)	2030852	540154	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,5	0,026			
448	Hồ Đập Nghem	2025754	532086	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,48	0,026			
449	Hồ Bến Đá	2032876	539673	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cảnh quan môi trường	0,12				

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
450	Hồ điều hòa Đập Thượng	2033585	542004	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cảnh quan môi trường	0,18				
451	Hồ Khe Quả	2047763	536083	Lộc Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe Quả	Tưới	0,4	0,074			
452	Hồ Chân Tiên	2038846	542628	Lộc Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Cảnh quan môi trường	0,012				
453	Hồ Khe Hao trên	2048819	535776	Hồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe Hao	Tưới và tạo nguồn CNSH	3,832	0,212			
454	Hồ Khe Hao dưới	2047714	536054	Hồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe Hao	Tưới	1,95	0,106			
455	Hồ Đồng Hồ	2047251	533357	Hồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tưới	1,271	0,228			
456	Hồ chứa nước Cu Lây - Trường Lão	2046448	531582	Tùng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Suối Vòi Voi - Phụ lưu cấp 1 của sông Nghèn	Tưới và tạo nguồn CNSH	13	3,780			
457	Hồ Nhà Đường	2046694	529166	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	PL sông Đò Điền	Tưới	3,94	0,640			
458	Hồ Khe Trúc	2047191	527185	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	PL sông Đò Điền	Tưới và tạo nguồn CNSH	2,14	0,201			
459	Hồ Cựá Quán	2043004	527468	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,1	0,027			
460	Hồ Miếu Lớn	2042170	528492	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,092	0,042			
461	Hồ Đập Cầu	2046046	526781	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,2				
462	Hồ Sông Cụt	2046205	527393	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,2				
463	Hồ Hói Trắng	2040775	529252	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ tự nhiên	Khe suối nhỏ	Tạo nguồn cấp nước tưới	0,2				
464	Hồ Cổ Châu	2040005	524817	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ	Tưới	0,28	0,053			
465	Hồ Quần Ngọc	2038808	520120	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ,	Cảnh quan môi	0,04				

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
								nước mưa	trường					
466	Hồ Vực Trống	2036328	516402	Trường Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Sông Nhe	Tưới	9,69	1,044			
467	Hồ Bình Hà	2039846	514933	Trường Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe Lang	Tưới	8,55	0,143			
468	Hồ Cúp Bưởi	2041781	515022	Trường Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tưới	0,12	0,013			
469	Hồ Kẻ Chuần	2040617	515688	Trường Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tưới	0,03	0,016			
470	Hồ Vọc	2039943	515719	Trường Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tưới	0,1	0,027			
471	Hồ Cây Quýt	2040878	516441	Trường Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Hồ chứa	Khe suối nhỏ, nước mưa	Tưới	0,05	0,021			
II Đập dâng														
472	Đập Mỏi Roi	2001128	519299	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Suối Ma Chối	Tưới	0,018	0,120			
473	Đập Khe Đập	2000927	517479	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Khe suối nhỏ đổ vào suối Ma Chối	Tưới	0,018	0,100			
474	Đập Nhà Thần	2008229	514584	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Tưới	0,192	0,250			
475	Đập Khe Tuần	2009339	517556	Hương Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Khe suối nhỏ đổ vào sông Tiêm	Tưới		0,200			
476	Đập Sông Tiêm	2009415	513993	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Sông Tiêm	Tưới và tạo nguồn CNSH		3,750			
477	Đập Hói Bãi	2022529	510078	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Khe Hói Bãi	Tưới		1,400			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
478	Đập Chò Môn	2053990	500034	Sơn Tiến	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Nước mặt, khe suối nhỏ	Tưới		0,360			
479	Đập Ngưng	2046652	493847	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Khe suối nhỏ	Tưới		0,400			
480	Đập Sông Trí	1997753	583444	Kỳ Hoa	Hà Tĩnh	Quyền	Đập dâng	sông Trí, phụ lưu cấp I của sông Quyền	Tưới		0,710			
481	Đập Đá Hàn	2016156	549879	Cầm Xuyên	Hà Tĩnh	Rác	Đập dâng	Khe suối nhỏ đổ vào sông Gia Hội	Tạo nguồn CNSH					
482	Đập sông Quên	2016453	562762	Cầm Trung	Hà Tĩnh	Rác	đập dâng	sông Lạc Giang	Tưới		0,212			
483	Đập dâng 19-5	2019087	560175	Thiên Cầm	Hà Tĩnh	Rác	Đập dâng	Sông Cầu Nậy	Tưới	6,2	0,170			
484	Đập Khe Hàn	2027578	518607	Hà Linh	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Khe Đin	Tưới	0,02	0,008			
485	Đập Vũ Quang	2032877	501495	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Sông Ngàn Trươi	Tưới và tạo nguồn CNSH, PD		49,600			
486	Đập Đá Hàn	2048112	506984	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Đập dâng	Phụ lưu sông Ngàn Sâu	Tưới		1,800			
III	Trạm bơm													
487	TB Bến Vững (Bầu Tre)	2043779	502464	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Khe Cây	Tưới		0,233			
488	TB Sơn Ninh (Cây Lau)	2044244	503887	Mai Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Khe suối nhỏ	Tưới		0,511			
489	TB Sơn Phúc	2045096	495990	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Khe Cái	Tưới		0,556			
490	TB Sơn Thủy	2043836	499221	Kim Hoa	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Suối Trật Dài	Tưới		0,556			
491	TB Ghènh	2047625	491556	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Khe suối nhỏ	Tưới		0,300			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
492	TB Sơn Trung III	2049125	493011	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,150			
493	TB Sơn Trung II	2048556	494282	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,114			
494	TB Cầu Kheng	2048729	495167	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,611			
495	TB Hói Nắm	2049206	495545	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,150			
496	TB Phúc Đụt	2049097	496360	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,150			
497	TB Mụ Bống	2048819	496986	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,150			
498	TB Sơn Ninh	2050477	500461	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,600			
499	TB Sơn Châu	2048361	498993	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,556			
500	TB Sơn Bình 1, 2	2049796	500964	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Ngàn Phố	Tưới		0,556			
501	TB Bàu Thai	2048900	504024	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Ngàn Phố	Tưới		0,150			
502	TB Bàu Cốc	2044752	501956	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Khe Kai	Tưới		0,150			
503	TB Sơn Hà	2050491	501006	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,556			
504	TB Sơn Tân	2049526	504802	Tứ Mỹ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Ngàn Phố	Tưới		0,222			
505	TB Xóm 1 (Con Dầu)	2052125	510671	Xã Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Suối Hói Trôi	Tưới		0,150			
506	TB Xóm 6	2053487	510443	Xã Đức	Hà Tĩnh	Cả	Trạm	Suối Hói Trôi	Tưới		0,150			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	(Biển Nhít)			Minh			bơm							
507	TB Xóm 3 (Cựa Rào)	2053776	511039	Xã Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Suối Hói Trôi	Tưới		0,222			
508	TB Xóm 4 (Ông Chút)	2053984	511606	Xã Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Suối Hói Trôi	Tưới		0,150			
509	TB Văn Thọ (xóm Mới)	2051538	510194	Xã Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Khe Hói Bãi	Tưới		0,556			
510	TB Cây Bàng	2051459	511506	Xã Đức Minh	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Khe Hói Bãi	Tưới		0,278			
511	TB thôn 7	2012005	565696	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	Sông Kinh	Tưới		0,210			
512	TB thôn 8	2012117	565568	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	Sông Kinh	Tưới		0,150			
513	TB thôn 9	2012443	565282	Cẩm Lạc	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	Sông Kinh	Tưới		0,120			
514	TB Sông Quên	2016885	556235	Cẩm Hưng	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	Suối Khô Nác	Tưới		0,278			
515	TB Huy Tiến	2019419	551272	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	Đập Huy Tiến	Tưới		0,167			
516	TB Hói Vắn	2018248	550651	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	Đập Hói Vắn	Tưới		0,111			
517	TB thôn 12	2014989	544659	Cẩm Duệ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Cái	Tưới		0,150			
518	TB Đại Tăng	2021465	543604	Cẩm Duệ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Cửa Sót	Tưới		0,150			
519	TB Tiên Thành 1 (Bến Nghèn)	2010152	580295	Kỳ Khang	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	kênh nhà Lê	Tưới		0,120			
520	TB Tiên Thành	2009911	580334	Kỳ Khang	Hà Tĩnh	Rác	Trạm	kênh nhà Lê	Tưới		0,110			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	2 (Lõ)						bơm							
521	TB Phú Trung	2011452	579389	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	kênh nhà Lê	Tưới		0,556			
522	TB Phú Lợi	2010291	580213	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	kênh nhà Lê	Tưới		0,110			
523	TB Phú Minh 1	2011059	580045	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	kênh nhà Lê	Tưới		0,160			
524	TB Phú Minh 2	2010826	580083	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	kênh nhà Lê	Tưới		0,210			
525	TB Phú Hải	2011284	579775	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	kênh nhà Lê	Tưới		0,150			
526	TB Kỳ Đồng	2008931	576718	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	kênh nhà Lê	Tưới		0,150			
527	TB Khe Dinh	2017974	566368	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,178			
528	TB Đình	2017300	562958	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,278			
529	TB Lò Ngói	2049539	505632	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,167			
530	TB Nam Trung (số 1)	2016183	563633	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,150			
531	TB Đông Trung (số 2)	2016367	563961	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,150			
532	TB Tùng Sen	2017344	562868	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,200			
533	TB Côn Kho	2016803	562746	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,180			
534	TB Đầu Cầu	2017188	562538	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,160			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
535	TB Tân Tiến	2015918	562318	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,160			
536	TB Cồn Me	2016037	563117	Cẩm Trung	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	sông Lạc Giang	Tưới		0,280			
537	TB Hoà Lạc	2030595	547730	Thạch Lạc	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	Suối Đạo	Tưới		0,667			
538	TB Đàn 2	2031688	546670	Thạch Lạc	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	sông Cửa Sốt	Tưới		0,233			
539	TB Cồn Quát	2029723	548535	Thạch Lạc	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	Suối Đạo	Tưới		0,333			
540	TB Hòa Lạc	2029655	547965	Thạch Lạc	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	Suối Đạo	Tưới		0,150			
541	TB Nương Cháy	2027814	546415	Thạch Lạc	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	sông Cửa Sốt	Tưới		0,150			
542	TB Hội	2027702	545845	Thạch Lạc	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	sông Cửa Sốt	Tưới		0,278			
543	TB Cẩm Vịnh 2 (số 2)	2024422	544373	Cẩm Bình	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	sông Cửa Sốt	Tưới		0,280			
544	TB Hồ Đình	2027579	545253	Thành Sen	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	sông Cửa Sốt	Tưới		0,150			
545	TB Tổ dân phố 8	2026760	545562	Thành Sen	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	sông Cửa Sốt	Tưới		0,170			
546	TB Tiên Thượng	2022373	543648	Hà Huy Tập	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	Phụ lưu Cửa Sốt	Tưới		0,110			
547	TB Bàu Láng 1	2027917	538150	Hà Huy Tập	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	Phụ lưu số 6	Tưới		0,110			
548	TB Sơn Trinh	2022850	543446	Hà Huy Tập	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm bơm	sông Cửa Sốt	Tưới		0,110			
549	TB Sơn Thủy	2033363	527220	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	Trạm	Phụ lưu sông	Tưới		0,150			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
							bơm	Già						
550	TB Đá Hàn	2036148	523464	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Phụ lưu sông Nhe	Tưới		0,150			
551	TB Đập Bạng	2036633	519320	Đồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Phụ lưu sông Nhe	Tưới		0,139			
552	TB Minh Giang (Đồng Minh)	2042234	504578	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Ngàn Sâu	Tưới		0,110			
553	TB Hói Sếnh	2039800	507536	Đức Đồng	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh suối đổ vào Phụ lưu 14	Tưới		0,150			
554	TB Rú Non	2043496	505486	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Phụ lưu số 14	Tưới		0,444			
555	TB Đồng Cừa	2044371	507355	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Phụ lưu số 14	Tưới		0,150			
556	TB Bến Đình	2043552	506838	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh suối nhỏ đổ vào Phụ lưu số 14	Tưới		0,150			
557	TB Cây Căng	2044316	507429	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Phụ lưu số 14	Tưới		0,150			
558	TB Yên Liên	2046468	516012	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Khe Lang	Tưới		0,108			
559	TB Cây Sung	2052615	514034	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào sông Lam	Tưới		0,444			
560	TB Cầu Miệu	2053761	516623	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,150			
561	TB Đồng Vỉnh	2053420	517160	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,150			
562	TB Bắc Cầu Miệu	2053135	515266	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,150			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
563	TB Cầu Nghè	2052795	514613	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,444			
564	TB Đội Ruộng	2053574	516297	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,150			
565	TB Biền Hàng	2054069	515926	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,150			
566	TB Vùng I	2052281	513911	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,278			
567	TB Giữa	2048507	510737	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,556			
568	TB Long Thành	2048942	512095	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,444			
569	TB Ông Danh (xóm 1)	2051829	512240	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,150			
570	TB Đồng Vang	2050826	514329	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,150			
571	TB Hà	2052818	512837	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,194			
572	TB Cài	2052302	512247	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,150			
573	TB Đức Nhân	2052955	513390	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,306			
574	TB Hà	2054068	515925	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,150			
575	TB Yên Diên (Cửa Chùa)	2038373	526722	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	sông Nghèn	Tưới		0,556			
576	TB Yên Phúc (Mường C)	2052518	515583	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,278			
577	TB Đức Phúc	2050751	516007	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm	Nhánh cấp 3	Tưới		0,556			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	(Hạ Eo)						bơm	sông Lam						
578	TB Sào Vực	2049699	514433	Đức Quang	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 3 sông Lam	Tưới		0,167			
579	TB Ông Huân	2049873	520098	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh suối nhỏ đổ vào sông Đò Điền	Tưới		0,278			
580	TB Đức Thuận	2050774	517591	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,556			
581	TB Đùng Đùng	2051572	518348	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,278			
582	TB Lam Hồng	2053366	519061	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		1,280			
583	TB Đức Hồng	2052668	518962	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 3 sông Lam	Tưới		0,556			
584	TB Đò Bán	2053781	518567	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 2 sông Lam	Tưới		0,150			
585	TB Nghi Xuân 1	2055736	519783	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		11,110			
586	TB Xuân Lam	2056020	521049	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Nhánh cấp 3 sông Lam	Tưới		0,278			
587	TB Đồng Lống	2052500	517908	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 3 sông Lam	Tưới		0,110			
588	TB Đồi Cao	2048798	520011	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,556			
589	TB Cồn Đưng	2047751	520230	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Nhánh cấp 1 sông Lam	Tưới		0,150			
590	TB Bến Than	2045780	524301	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,667			
591	TB Hồi Chánh	2046813	521751	Nam Hồng	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm	sông Vượng	Tưới		0,278			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
				Lĩnh			bơm	Lộc						
592	TB Ngà Và	2046298	523146	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,278			
593	TB Tân Hòa	2046563	519375	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,333			
594	TB 19/5	2046655	519234	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,556			
595	TB Minh Thuận	2046499	521127	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,556			
596	TB Bà Cồn (Hồng Nguyệt)	2045786	521419	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,278			
597	TB Nương Lành	2048282	519831	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,278			
598	TB Đồng Cháng	2047637	519019	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,278			
599	TB Cồn Đống	2047163	520478	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,167			
600	TB Đồi Cao	2048798	520011	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,150			
601	TB Cồn Bến (Hợp Giang)	2046847	520086	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Vượng Lộc	Tưới		0,150			
602	TB Lam Sơn	2057454	520853	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Kênh Nam Hồng	Tưới		0,556			
603	TB Song Hồng	2058981	522695	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Kênh Nam Hồng	Tưới		0,278			
604	TB Hồng Phú	2059389	521388	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Kênh Nam Hồng	Tưới		0,278			
605	TB Cồn Sim	2057915	522460	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Kênh Nam Hồng	Tưới		0,278			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
606	TB Khe Giao 1	2028799	527061	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Kênh Khe Giao	Tưới		0,139			
607	TB Cầu Trạo	2028880	537038	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Sú	Tưới		0,333			
608	TB N1-16	2029156	533402	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Kênh N16	Tưới		0,144			
609	TB Tân Vĩnh	2029213	536636	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Sú	Tưới		0,144			
610	TB Song Hoành	2029231	535368	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Sú	Tưới		0,150			
611	TB Tân Hương	2028673	534565	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Sú	Tưới		0,350			
612	TB Đồi Côn	2027847	536533	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Sú	Tưới		0,110			
613	TB Cầu Làng	2027934	537156	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Sú	Tưới		0,110			
614	TB Thiên Thai	2028530	534185	Toàn Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Sú	Tưới		0,110			
615	TB Hàng Xén	2038005	526953	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,239			
616	TB Văn Xuân	2037969	527175	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,239			
617	TB Dư Nai	2038114	527386	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,172			
618	TB Văn Thịnh Chung	2038780	527438	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,150			
619	TB xóm Mới 1	2038799	527713	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,150			
620	TB Trung Xá	2039254	527944	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm	Sông Bà Nái	Tưới		0,150			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
							bơm							
621	TB Văn Thịnh	2039294	529022	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,150			
622	TB Sơn Phượng	2037827	526499	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,150			
623	TB Yên Xuân	2037270	526077	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,150			
624	TB Đồng Yên	2036509	525962	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,130			
625	TB Bình Yên 1	2036521	525709	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,280			
626	TB Trung Xá 2	2038402	526414	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,320			
627	TB Mỹ Yên	2038344	527491	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,130			
628	TB Bình Yên 2	2038627	527449	Xuân Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Bà Nái	Tưới		0,350			
629	TB Cồn Mô	2032637	534231	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,278			
630	TB Trạm Am	2033652	535201	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,167			
631	TB Đội Trều	2033344	535286	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,167			
632	TB Hoà Bình	2033652	535201	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,139			
633	TB Trẽn	2033227	535096	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,130			
634	TB Dăm Thánh	2032600	533871	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,110			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
635	TB Đồng Rào	2035225	534321	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Soong	Tưới		0,139			
636	TB Cầu Sông	2032921	533480	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,278			
637	TB Cầu Phường 1	2034313	533435	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Soong	Tưới		0,556			
638	TB Đồng Diềm	2032616	533015	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,150			
639	TB Đồng Ngơ	2032528	533005	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cầu Soong	Tưới		0,139			
640	TB Con Diệc	2033276	532845	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,167			
641	TB Bắc Phúc	2033766	534207	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,150			
642	TB Nam Thôn Phúc	2033492	532803	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,106			
643	TB Cầu Trù	2033284	532845	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,144			
644	TB Cồn Báu	2033162	534811	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,144			
645	TB Ngã Ba	2033230	535096	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,130			
646	TB Bái Lộng	2035197	532715	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,130			
647	TB Cầu Mừng	2034498	533012	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Bàu Cộc	Tưới		0,130			
648	TB Đập Dinh	2033909	533056	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Đập Dinh	Tưới		0,130			
649	TB Bàu Cộc	2033985	533129	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm	Rào Bàu Cộc	Tưới		0,130			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
							bơm							
650	TB Đồng Bệu	2032318	532054	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,110			
651	TB Đập Hà 2	2035733	531658	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Đập Hà	Tưới		0,180			
652	TB Lặng Lê	2035901	530284	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Đập Mươi	Tưới		0,110			
653	TB Đập Làng	2034540	530645	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Đập Làng	Tưới		0,556			
654	TB Gò Quý	2034885	531268	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,110			
655	TB Nam Giang	2033674	537504	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,130			
656	TB Tam Toà	2034373	536372	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,144			
657	TB Cồn Mung	2033600	535592	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,130			
658	TB Nam Long I (trạm bơm Hội Cát)	2033975	537303	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,144			
659	TB Nam Long II (trạm bơm Đông Hà I)	2033660	538117	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,144			
660	TB Mũi Nhọn	2033191	536597	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,130			
661	TB Cồn Đình	2033514	536649	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,105			
662	TB Hội Cát 2	2035031	537280	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Đập Hội Cát	Tưới		0,130			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
663	TB số 1 (Tây Sơn)	2035784	536349	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,150			
664	TB số 2 (Áp Bắc)	2035492	537543	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,180			
665	TB số 3 (Hồ Rú)	2037013	537382	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,150			
666	TB số 4 (Đồng Đò)	2037389	538152	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Nghèn	Tưới		0,120			
667	TB số 5 (Bãi Lũy)	2037798	536693	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Nghèn	Tưới		0,150			
668	TB Trung Tâm (4B)	2032658	535583	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,219			
669	TB Cồn Thiên	2032543	534749	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,120			
670	TB Đê Hầu	2032608	536629	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,115			
671	TB 13	2032759	535625	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,105			
672	TB Con Xoài	2029678	537702	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,544			
673	TB Vooc Sim	2033306	537399	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,278			
674	TB Mò Hồ	2029430	537100	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,130			
675	TB Miếu Rọi	2031895	538364	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Vách Nam	Tưới		0,117			
676	TB Cầu Sứ	2029245	538073	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Rào Trẽn	Tưới		0,130			
677	TB Ủy ban	2033354	542049	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm	Phụ lưu sông	Tưới		0,167			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	(Liên Hà)						bơm	Cửa Sót						
678	TB Cồn Cỏ	2032514	540582	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối đổ vào Phụ lưu số 6	Tưới		0,500			
679	TB Đập Tran	2034420	540007	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Phụ lưu số 6	Tưới		0,144			
680	TB Đập Hạ (Càng Trung)	2034066	539575	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Phụ lưu số 6	Tưới		0,144			
681	TB Đập Nghem	2033430	539703	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Phụ lưu số 6	Tưới		0,144			
682	TB Hoàng Gò	2034628	541792	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Đò Điếm	Tưới		0,150			
683	TB Đức Phú	2034302	542628	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cửa Sót	Tưới		0,150			
684	TB Cồn Cỏ 2	2032737	541268	Trần Phú	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào phụ lưu số 6	Tưới		0,150			
685	TB Phúc Hương	2032420	546848	Thạch Khê	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào sông Cửa Sót	Tưới		0,556			
686	TB Long Giang 1	2032758	546710	Thạch Khê	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào sông Cửa Sót	Tưới		0,556			
687	TB Núi Mốc	2036968	546605	Thạch Khê	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào sông Cửa Sót	Tưới		0,180			
688	TB Sác Hiêm	2032441	546626	Thạch Khê	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào sông Cửa Sót	Tưới		0,115			
689	TB Đồng Đội	2044675	537810	Lộc Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm	Sông Ngàn	Tưới		0,333			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
							bơm							
690	TB Nam Hà	2042968	538130	Lộc Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Ngàn	Tưới		0,456			
691	TB Quang Trung	2043675	538076	Lộc Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Ngàn	Tưới		0,181			
692	TB Hồng Tân 1	2046231	536811	Hồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Ân, hồ Khe Hao	Tưới		0,833			
693	TB Hồng Tân 2	2047452	536447	Hồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Ân, hồ Khe Hao	Tưới		0,556			
694	TB Đồng Nảy	2046669	535057	Hồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Ân, hồ Khe Hao	Tưới		0,239			
695	TB Đầu Cầu 1	2045367	535665	Hồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Ân, hồ Khe Hao	Tưới		0,208			
696	TB Kim Tân	2045943	536876	Hồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Ân, hồ Khe Hao	Tưới		0,194			
697	TB Tân Thượng	2044642	537241	Hồng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Ân, hồ Khe Hao	Tưới		0,194			
698	TB Hạ Can	2040125	538262	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		0,639			
699	TB Hữu Ninh	2039807	539113	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		1,917			
700	TB số 3 (TB Trại Đá)	2037721	539191	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		0,544			
701	TB Cầu Trù	2041482	536813	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		0,333			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
702	TB Thanh Tiến	2042582	537450	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		0,278			
703	TB Bắc Sơn	2040042	536824	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		0,208			
704	TB Đồng Châu	2039723	537679	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		0,208			
705	TB Đồng Tiến	2039191	538542	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		0,208			
706	TB Tây Giang	2038546	538911	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		0,194			
707	TB Liên Giang	2037589	539107	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Hạ Hoàng, sông Nghèn	Tưới		0,194			
708	TB Cầu Già 1	2038581	533932	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,556			
709	TB Rào Trên	2039171	533246	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,556			
710	TB Thượng Nguyên	2037753	535483	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,222			
711	TB Cầu Già 1	2038112	533918	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,556			
712	TB Lò Rèn	2038111	534930	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,278			
713	TB thôn Hanh	2042069	534490	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm	Sông Rào Trên	Tưới		0,150			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	2						bơm							
714	TB thôn Khang 1	2040222	534772	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,150			
715	TB Thôn Lợi	2035154	531006	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,150			
716	TB Con Dung	2038767	536207	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,556			
717	TB Tây Đập	2037045	531886	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,389			
718	TB Làng Lê	2036506	529134	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,278			
719	TB Đập Bùi 2	2039645	534913	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,278			
720	TB Đập Làng	2036631	535022	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,556			
721	TB Đập Bùi 1	2038035	536255	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,500			
722	TB Bụi Khum	2038391	535828	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Rào Trên	Tưới		0,139			
723	TB Tân Quang	2039490	533261	Tùng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Đò Điệm	Tưới		0,278			
724	TB Tài Năng	2042063	533850	Tùng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào sông Đò Điệm	Tưới		0,278			
725	TB Tân Tùng Sơn	2044112	532686	Tùng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ	Tưới		0,278			
726	TB Cầu Cao	2044099	525496	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Đò Điệm	Tưới		3,200			
727	TB Đồng Huệ	2042553	524887	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm	Sông Nhe	Tưới		0,239			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
							bơm							
728	TB Thái Hòa	2043003	526214	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Đò Điệm	Tưới		0,278			
729	TB Đồng Cốc	2043186	526134	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Đò Điệm	Tưới		0,278			
730	TB Thái Đản	2043533	526137	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Đò Điệm	Tưới		0,556			
731	TB Nam Sơn	2042042	525903	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Nhe	Tưới		0,556			
732	TB Tân Vĩnh 1	2044495	526686	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào sông Đò Điệm	Tưới		0,222			
733	TB Tân Vĩnh 2	2044522	526737	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào sông Đò Điệm	Tưới		0,222			
734	TB Xuân Hồng	2045098	527020	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ đổ vào sông Đò Điệm	Tưới		0,278			
735	TB Nhà Tai	2040912	523436	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Nhe	Tưới		0,194			
736	TB Trạm Miếu	2041536	524294	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cái	Tưới		0,556			
737	TB Ba Gia	2041584	524291	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Nhe	Tưới		0,278			
738	TB Hộ Vũ (Cầu Quan)	2040704	524087	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Nhe	Tưới		0,150			
739	TB Cồn Cây	2041230	520464	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Cái	Tưới		0,278			
740	TB Đồng Bui	2041477	525730	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm	Sông Cái	Tưới		0,278			

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	công trình)													
754	NMTĐ Đá Hàn	2020080	508502	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	NMTĐ	Hồ Đá Hàn	Phát điện				1400	
755	NMTĐ Hương Sơn	2040877	462877	Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	Suối Nậm Luông và sông Nước Sốt, phụ lưu cấp 1 sông Ngàn Phố	Phát điện	3,2			33000	
756	NMTĐ Hương Sơn 2	2037739	465220	Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Cả	Hồ chứa	sông Nước Sốt (tên gọi khác là suối Nậm Chốt) là phụ lưu cấp 1 của sông Ngàn Phố	Phát điện	0,15			6400	
757	NMTĐ Kẽ Gỗ	2012602	545096	Cầm Duệ	Hà Tĩnh	Cửa Sốt	NMTĐ	Hồ Kẽ Gỗ	Phát điện				3000	
758	NMTĐ Ngàn Trươi	2033993	498674	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	NMTĐ	Hồ Ngàn Trươi	Phát điện				25500	
759	NMTĐ Vũ Quang	2032776	501462	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	NMTĐ	Đập Vũ Quang	Phát điện				4800	
V	Công trình cấp nước tập trung (27 công trình)													
760	Nhà máy nước TT Hương Khê	2009931	522355	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Tiêm	CNSH					2000
761	Nhà máy nước Vũ Quang	2033794	500142	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Đập Vũ Quang	CNSH					500
762	Nhà máy nước Sơn Tây	2042536	479279	Sơn Tây	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Sông Rào Qua	CNSH					3000
763	Nhà máy nước	2047657	491544	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cả	Trạm	Sông Ngàn Phố	CNSH					1500

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích trước (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	Phổ Châu						bơm							
764	Nhà máy nước Can Lộc	2043516	526942	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Khe Trúc	CNSH					2500
765	Nhà máy nước Bộc Nguyên	2017661	542495	Thạch Xuân	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Bộc Nguyên	CNSH					45000
766	Nhà máy nước Hồng Lĩnh (Thiên Tượng)	2050334	521776	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Thiên Tượng	CNSH					5000
767	Nhà máy nước Khe Dọc	2052792	520670	Bắc Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Khe Dọc	CNSH					2000
768	Nhà máy nước Đá Bạc	2046945	525176	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Đá Bạc	CNSH					5000
769	Nhà máy nước Nghị Xuân	2060699	528995	Tiên Điền	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Hồ Xuân Hoa	CNSH					3500
770	Nhà máy nước Vũng Áng 1	1996472	584161	Kỳ Hoa	Hà Tĩnh	Quyền	Trạm bơm	Hồ Kim Sơn	CNSH					13000
771	Nhà máy nước Vũng Áng 2	1996472	584161	Sông Trí	Hà Tĩnh	Quyền	Trạm bơm	Hồ Kim Sơn	CNSH					3000
772	Nhà máy nước số 3	1998185	592034	Vũng Áng	Hà Tĩnh	Quyền	Trạm bơm	Hồ Tàu Voi	CNSH					5000
773	Nhà máy nước Hoành Sơn	1998902	592704	Vũng Áng	Hà Tĩnh	Quyền	Trạm bơm	Hồ Tàu Voi, sông Quyền	CNSX					40000
774	Nhà máy nước Cầm Xuyên	2018972	552199	Cầm Xuyên	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	Đập Đá Hàn	CNSH					4000
775	Công trình cấp nước Thạch Băng	2043210	542059	Lộc Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe Hao	CNSH					6500
776	Công trình cấp nước Bắc	2036417	531499	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Trại Tiểu	CNSH					3000

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích trước (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	Thạch Hà													
777	Công trình cấp nước Cu Lây	2046124	531380	Tùng Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Cu Lây	CNSH					7100
778	Công trình cấp nước Thiên Lộc	2044135	528874	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Khe Trúc	CNSH					3900
779	Công trình cấp nước xã Khánh Lộc	2039891	525035	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông chợ Nhe	CNSH					600
780	Công trình cấp nước xã Kim Lộc	2046417	518313	Trường Lưu	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Kênh 19/5	CNSH					450
781	Công trình cấp nước xã Khánh Lộc	2041022	526126	Gia Hanh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Nghèn	CNSH					800
782	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tiên Lộc	2043783	528668	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Sông Nghèn	CNSH					800
783	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đình Bàn	2037979	545340	Thạch Khê	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Khe suối nhỏ	CNSH					350
784	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thạch Sơn	2035365	535423	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Cu Lây	CNSH					1200
785	Công trình cấp nước Bắc Thạch Hà	2037266	536312	Đông Kinh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Trại Tiểu	CNSH					3000
786	Công trình cấp nước Bắc Cẩm Xuyên	2017151	543181	Cẩm Duệ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ Kẻ Gỗ	CNSH					5200

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
VI	Công trình khác													
787	Dự án cấp nước Khu kinh tế Vũng Áng (cấp nước thô từ đập Lạc Tiến và hồ Thượng Sông Trĩ cho FMS)	1.993.354	581.186	Kỳ Hoa	Hà Tĩnh	Quyền	Khác	Hồ Thượng Sông Trĩ, đập Lạc Tiến	Sản xuất			90.000		
788	Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản - Nhà máy chế biến Zircon.	2017891	553551	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	Sông Gia Hội	Sản xuất			150		
789	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và các chế phẩm từ bê tông, xi măng Phú Doanh	1991299	598667	Hoành Sơn	Hà Tĩnh	Quyền	Trạm bơm	khe Trọt Ngang	Sản xuất			108		
790	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn công nghệ cao	1998014	592012	Vũng Áng	Hà Tĩnh	Quyền	Trạm bơm	hồ nhân tạo phía Bắc nhà máy	Sản xuất			105		
791	Nhà máy sản	1998259	597639	Vũng Áng	Hà Tĩnh	Quyền	Trạm	Hồ nước nhân	Sản xuất			167		

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	xuất vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng Viết Hải						bơm	tạo trong khuôn viên Nhà máy						
792	Nhà máy sản xuất gạch không nung, bê tông thương phẩm, cầu kiện bê tông đúc sẵn và ngói màu không nung	2022996	546016	Cẩm Bình	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ nước nhân tạo trong khuôn viên Nhà máy	Sản xuất			235		
793	Trạm trộn bê tông thương phẩm công suất 100-120 m ³ /h	2050036	524185	Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	sông Hai Huyện	Sản xuất			116		
794	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn công nghệ cao	2060994	525169	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Hồ nước nhân tạo trong khuôn viên Nhà máy	Sản xuất			303,4		
795	Sân golf 18 lỗ Xuân Thành	2060544	532187	Tiên Điền	Hà Tĩnh	Rào Mỹ Dương	Trạm bơm	Lạch Trộ Su	Kinh doanh dịch vụ (tưới cây xanh, thăm cỏ của Sân golf)			800		
796	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cầu kiện	2034723	534576	Việt Xuyên	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Trạm bơm	Hồ nước nhân tạo trong khuôn viên Nhà máy	Sản xuất			270		

TT	Tên công trình	Toạ độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3°)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi nông nghiệp (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã/ Phường	Tỉnh									
	công nghệ cao													
797	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn	2016278	515561	Hương Bình	Hà Tĩnh	Cả	Trạm bơm	Hồ nước nhân tạo trong khuôn viên Nhà máy	Sản xuất			218		
798	Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản - đội Khai thác số 2	2009522	582697	Kỳ Khang	Hà Tĩnh	Rác	Trạm bơm	Nước từ hồ chứa nước chính và hồ chứa nước dự trữ	Sản xuất			150		
VII Cống														
799	Cống Tây Yên	1999280	592531	Vũng Áng	Hà Tĩnh	Quyền	Cống	Sông Quyền	Ngăn mặn giữ ngọt, tạo nguồn cấp nước cho NMN Hoàng Sơn					
800	Cống Đò Điềm	2036121	538684	Thạch Hà	Cống	Cửa Sót	Cống	Sông Đò Điềm	Ngăn mặn giữ ngọt, tạo nguồn cấp nước tưới					
801	Cống Cầu Trù	2041308	536665	Mai Phụ	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Cống	Sông Hạ Hoàng, sông Đò Điềm	Tiêu thoát nước					
802	Cống Đồng Huê	2043634	526011	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Cống	Sông Đò Điềm	Tiêu thoát nước					
803	Cống Đồng Mỹ	2042220	526758	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Cống	Sông Đò Điềm	Tiêu thoát nước					
804	Cống Cầu Già	2046601	527015	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cửa Sót	Cống	Sông Già	Tiêu thoát nước					
Tổng										1.599	246,4	92.622	74.100	167.900

